

Bản án số: 133/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-8-2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hiền.

2. Ông Nguyễn Văn Hết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 345/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 394/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. N đơn: Chị Nguyễn Thị Bé P, sinh năm: 1982.

Đăng ký thường trú: Ấp TP, xã MĐ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số 131/1, ấp XL, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp TP, xã MĐ, huyện M, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé P trình bày:

Chị và anh Phạm Văn C tự quen biết, qua thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MĐ, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/12/2003. Sau khi thành hôn, chị về sống cùng với gia đình anh C tại ấp TP, xã MĐ. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về cuộc sống, anh C uống rượu về nhiều lần kiếm chuyện đánh chị gây thương tích, đình đềm vào ngày 11/5/2024 anh C đánh

chị bị thủng màng nhĩ ở tai trái. Do không thể tiếp tục chung sống nên chị về nhà cha mẹ ruột tại ấp Xương Long, xã Thới Thanh, huyện Thạnh Phú sống và anh chị ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân, không ai quan tâm đến ai và anh chị cũng không gặp nhau để trao đổi, hòa giải nhằm hàn gắn đoàn tụ. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có hai con chung tên Phạm Thị Thúy D, sinh ngày: 22/6/2004 và Phạm Sỹ N, sinh ngày: 11/3/2013. Hiện tại, cháu D đã thành niên và có khả năng tự lao động nên chị không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N, không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh C không tranh chấp tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Văn C vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, anh C cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của anh về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ N đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P, cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị P được ly hôn với anh C.

+ Về con chung: Sau khi ly hôn, chị P được quyền nuôi con chung là Phạm Sỹ N. Đối với con chung Phạm Thị Thúy D đã thành niên và đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị P không yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên ghi nhận.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị P trình bày không tranh chấp tài sản chung, không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Bé P có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn giữa chị với anh Phạm Văn C có nơi cư

trú tại ấp TP, xã MĐ, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] N đơn chị Nguyễn Thị Bé P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Phạm Văn C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên là phù hợp theo quy định tại các điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé P và anh Phạm Văn C tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MĐ, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/12/2003 nên quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh C được xem là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, chị P cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh C không hạnh phúc do anh chị có sự khác biệt về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau, anh C nhậu về nhiều lần kiếm chuyện đánh chị gây thương tích. Do không thể tiếp tục sống cùng nhau nên chị và anh C sống ly thân từ ngày 11/5/2024 cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai, anh chị không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết, anh C không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa anh và chị P, cũng như anh C không có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh C đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P.

[2.2] Về con chung: Chị P và anh C có hai con chung tên Phạm Thị Thúy D, sinh ngày: 22/6/2004 và Phạm Sỹ N, sinh ngày: 11/3/2013. Hiện tại, cháu D đã thành niên nên chị P không yêu cầu giải quyết. Chị P yêu cầu được quyền nuôi cháu N sau khi ly hôn.

Xét thấy, khi được Tòa án lấy ý kiến thì cháu N có nguyện vọng được sống cùng chị P sau khi chị P và anh C ly hôn, ý kiến của cháu N là tự nguyện, không bị ai ép buộc; bên cạnh đó, cháu N sống cùng với chị P từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay, chị P cũng đảm bảo về điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Anh C vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của anh về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo cuộc sống không bị thay đổi và sự phát triển bình thường của con cả về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P, giao con chung là Phạm Sỹ N cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị P không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị P trình bày chị và anh C không tranh chấp tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh C vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của anh về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Chị P là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé P, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé P được ly hôn với anh Phạm Văn C.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Bé P và anh Phạm Văn C có hai con chung tên Phạm Thị Thúy D, sinh ngày: 22/6/2004 và Phạm Sỹ N, sinh ngày: 11/3/2013.

Đối với con chung là Phạm Thị Thúy D hiện đã thành niên, chị Nguyễn Thị Bé P và anh Phạm Văn C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Bé P được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Sỹ N.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị Bé P không yêu cầu anh Phạm Văn C cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Nguyễn Thị Bé P, anh Phạm Văn C hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Nguyễn Thị Bé P, anh Phạm Văn C có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Bé P và anh Phạm Văn C không tranh chấp tài sản chung nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bé P và anh Phạm Văn C không có nợ chung nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002085 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Thị Bé P đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: N đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã MĐ;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Dân